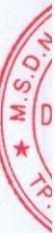


BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ
NGHỆ AN**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

M.S.C.N.
HAI

20
30
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 60.000.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

Tên tiếng anh: NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERIAL AND EQUIPMENT JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DNA PHARMA

Mã chứng khoán: NTF

Trụ sở chính: Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch - Bỏ nhiệm ngày 22/5/2021
Ông	Đình Văn Đông	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 22/5/2021
Bà	Trần Thị Nguyệt	Thành viên
Ông	Phạm Tuấn Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Thảo	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 22/4/2021
Ông	Mai Trọng Minh	Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 22/4/2021
Ông	Lang Văn Hiệu	Phó Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 06/5/2021
Ông	Phan Sỹ Hùng	Phó Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 19/7/2021
Ông	Trần Công Vinh	Phó Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 25/11/2021
Bà	Ngô Thị Nhài	Kế toán trưởng - Bỏ nhiệm ngày 15/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm Chủ tịch

Ông Mai Trọng Minh được ủy quyền ký báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty theo Quyết định số 675/2021/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2021 của Hội đồng quản trị Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Trọng Minh

Tổng Giám đốc



Số: B1121119-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THANH TÙNG

Số GCNDKHNKT: 4981-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.069.552.846	99.727.861.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.130.746.503	8.439.683.863
1. Tiền	111		10.130.746.503	8.439.683.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	0
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.550.205.577	53.514.290.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.162.856.794	49.341.491.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	794.177.547	3.054.539.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	604.451.232	2.119.421.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.011.279.996)	(1.001.162.286)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	38.025.425.393	37.402.607.664
1. Hàng tồn kho	141		38.241.836.269	37.917.626.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(216.410.876)	(515.018.412)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.363.175.373	371.279.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	136.257.115	147.710.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		465.221.858	223.569.521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	761.696.400	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.009.901.024	38.602.796.499
I. Tài sản cố định	220		6.420.013.237	8.256.650.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.083.479.909	7.849.267.635
- Nguyên giá	222		49.196.433.631	49.053.979.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.112.953.722)	(41.204.711.457)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	336.533.328	407.383.332
- Nguyên giá	228		494.453.000	494.453.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.919.672)	(87.069.668)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	32.177.052.817	29.947.225.590
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.177.052.817	29.947.225.590
III. Tài sản dài hạn khác	260		412.834.970	398.919.942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	412.834.970	398.919.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.079.453.870	138.330.658.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

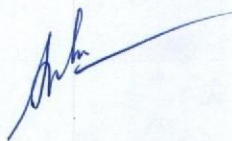
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.267.707.624	55.496.748.231
I. Nợ ngắn hạn	310		36.352.155.041	50.257.034.073
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	21.705.935.804	33.602.223.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	539.069.544	133.758.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	254.692.814	1.445.897.202
4. Phải trả người lao động	314		2.532.913.546	2.427.606.335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	678.807.620	1.355.093.526
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.727.272	194.462.203
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	804.177.126	1.054.923.767
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	9.760.000.000	9.730.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.831.315	313.068.906
II. Nợ dài hạn	330		4.915.552.583	5.239.714.158
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	4.634.552.583	4.898.714.158
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	281.000.000	341.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.811.746.246	82.833.909.940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	84.811.746.246	82.833.909.940
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		423.999.999	423.999.999
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.176.430.973	15.176.430.973
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.211.315.274	7.233.478.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.233.478.171	4.775.504.098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.977.837.103	2.457.974.870
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.079.453.870	138.330.658.171

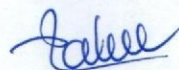
Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Nhài

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Trọng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	179.950.321.531	214.358.055.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	258.470.892	881.743.343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	179.691.850.639	213.476.311.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	142.772.067.888	172.155.185.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.919.782.751	41.321.126.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.225.200.544	749.763.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	64.452.039	375.198.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>64.452.039</i>	<i>375.198.484</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	19.174.147.283	21.023.283.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.196.192.926	17.540.623.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.710.191.047	3.131.784.489
11. Thu nhập khác	31		78.007.298	14.398.216
12. Chi phí khác	32		382.300.840	5.328.803
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(304.293.542)	9.069.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.405.897.505	3.140.853.902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	428.060.402	682.879.032
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.977.837.103	2.457.974.870
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	329,64	409,66

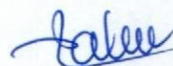
Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Nhài

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Trọng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.405.897.505	3.140.853.902
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,10	1.979.092.269	2.206.785.014
- Các khoản dự phòng	03		(288.489.826)	(329.242.226)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.225.200.544)	(25.444.884)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	64.452.039	375.198.484
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.935.751.443	5.368.150.290
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		23.499.586.552	(12.452.267.431)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(324.210.193)	12.415.295.142
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.526.915.595)	(53.298.447)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.462.064)	129.418.628
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.452.039)	(375.198.484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(860.948.620)	(641.883.072)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(239.237.591)	(530.265.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.417.111.893	3.859.950.773
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.372.281.766)	(1.428.920.000)
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		676.232.513	25.444.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.696.049.253)	(1.403.475.116)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	1.901.683.200	8.763.849.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.931.683.200)	(12.850.540.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.000.000)	(4.086.691.261)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	9.691.062.640	(1.630.215.604)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	8.439.683.863	10.069.899.467
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1 18.130.746.503	8.439.683.863

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Nhài

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Trọng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 60.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, nguyên liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu;
- + Sản xuất mỹ phẩm, chất tẩy rửa, xà phòng, làm bông và chế phẩm vệ sinh;
- + Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh nhà thuốc, quầy thuốc;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, thuộc sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- + Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc;
- + Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc quầy thuốc.

Tên tiếng anh:

NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERICAL AND EQUIPMENT
JOINT-STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

DNA PHARMA

Mã chứng khoán:

NTF

Trụ sở chính:

Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 610 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 722 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Văn phòng Công ty	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
2	Nhà máy dược phẩm GMP - WHO	Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
3	Chi nhánh dược phẩm TP Vinh	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
4	Chi nhánh Công ty Dược Vật tư Y tế Nghệ An tại Hà Nội	Số 124, đường Láng, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
5	Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
6	Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
7	Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
8	Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
9	Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
10	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu	Thị trấn Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
11	Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
12	Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
13	Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn	Khối Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
14	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong	Thị trấn Quế Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
15	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
16	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
17	Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
18	Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương	Thị trấn Dũng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
19	Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
20	Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	8 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản và các chi phí trả trước khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay, chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng, các khoản chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, doanh thu của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh. Bên cạnh đó, hơn 90% doanh thu của Công ty tập trung ở Nghệ An. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

2-0
H
IHH
ÁN
HỌ
VH
IP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	10.130.746.503	8.439.683.863
Tiền mặt	738.384.424	895.207.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.392.362.079	7.544.476.780
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (*)	8.000.000.000	0
Cộng	18.130.746.503	8.439.683.863

(*) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An, lãi suất 3,75%/năm.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	29.162.856.794	(1.011.279.996)	49.341.491.893	(1.001.162.286)
Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh	2.848.277.811	0	3.958.537.940	0
Bệnh viện Ung bướu - Nghệ An	1.580.621.201	0	2.525.793.410	0
Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	1.366.455.240	(190.434.647)	1.368.899.065	0
Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An	1.256.584.160	0	764.397.558	0
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	1.081.554.521	0	2.423.020.236	0
Công ty Cổ phần Dược phẩm TENAMYD	0	0	7.122.519.604	0
Các đối tượng khác	15.758.614.686	(820.845.349)	25.418.170.609	(998.162.286)
Phải thu khách hàng ngắn hạn tại các Chi nhánh	5.270.749.175	0	5.760.153.471	(3.000.000)
Cộng	29.162.856.794	(1.011.279.996)	49.341.491.893	(1.001.162.286)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	794.177.547	0	3.054.539.028	0
Công ty CP Quản lý dự án và phát triển công nghệ G.A.T	426.699.000	0	426.699.000	0
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Công Nghệ Hà Bắc	201.600.006	0	0	0
CAN ALLIANCE GROUP LIMITED	0	0	2.447.573.760	0
Các đối tượng khác	165.878.541	0	180.266.268	0
Cộng	794.177.547	0	3.054.539.028	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	604.451.232	0	2.119.421.910	0
Ký cược, ký quỹ	135.974.898	0	1.677.646.250	0
Tạm ứng nhân viên	149.994.834	0	121.479.455	
Phải thu khác	318.481.500	0	320.296.205	0
Cộng	604.451.232	0	2.119.421.910	0
5. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	634.782.158	444.347.511	1.368.899.065	1.368.899.065
Phòng khám Đa khoa Hồng Tùng	232.748.788	0	232.748.788	0
Các đối tượng khác	1.380.327.064	792.230.499	3.977.838.722	2.608.939.657
Cộng	2.247.858.010	1.236.578.010	5.579.486.575	3.977.838.722
6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.122.670.016	0	12.133.435.386	0
Công cụ, dụng cụ	342.612.294	0	343.985.627	0
Chi phí SX, KD dở dang	1.231.080.110	0	252.680.831	0
Thành phẩm	7.963.070.067	(216.410.876)	9.920.721.454	(515.018.412)
Hàng hoá	14.582.403.782	0	15.266.802.778	0
Cộng	38.241.836.269	(216.410.876)	37.917.626.076	(515.018.412)
7. Chi phí trả trước			31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			136.257.115	147.710.079
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			29.117.218	44.686.515
Các khoản khác			107.139.897	103.023.564
b. Chi phí trả trước dài hạn			412.834.970	398.919.942
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			127.739.178	194.611.527
Các khoản khác			285.095.792	204.308.415
Cộng			549.092.085	546.630.021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	26.269.121.523	18.372.016.401	3.413.977.738	998.863.430	49.053.979.092
Tăng do mua sắm	0	142.454.539	0	0	142.454.539
Tại ngày 31/12/2021	26.269.121.523	18.514.470.940	3.413.977.738	998.863.430	49.196.433.631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	21.307.955.696	16.323.165.011	2.698.361.441	875.229.309	41.204.711.457
Khấu hao trong năm	1.073.878.368	578.162.529	250.138.248	6.063.120	1.908.242.265
Tại ngày 31/12/2021	22.381.834.064	16.901.327.540	2.948.499.689	881.292.429	43.112.953.722
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	4.961.165.827	2.048.851.390	715.616.297	123.634.121	7.849.267.635
Tại ngày 31/12/2021	3.887.287.459	1.613.143.400	465.478.049	117.571.001	6.083.479.909

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.710.290.113 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tại KCN Bắc Vinh	30.989.754.393	30.989.754.393	28.759.927.166	28.759.927.166
Dự án nhà máy đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách	1.187.298.424	1.187.298.424	1.187.298.424	1.187.298.424
Cộng	32.177.052.817	32.177.052.817	29.947.225.590	29.947.225.590

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.000.000	449.453.000	494.453.000
Số dư cuối năm	45.000.000	449.453.000	494.453.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	87.069.668	87.069.668
<i>Khấu hao trong năm</i>	0	70.850.004	70.850.004
Số dư cuối năm	0	157.919.672	157.919.672
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.000.000	362.383.332	407.383.332
Số dư cuối năm	45.000.000	291.533.328	336.533.328

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

11. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	21.705.935.804	21.705.935.804	33.602.223.624	33.602.223.624
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1	2.031.940.844	2.031.940.844	1.443.002.802	1.443.002.802
Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm HISAMITSU Việt Nam tại Hà Nội	1.902.819.600	1.902.819.600	3.049.055.008	3.049.055.008
Chi nhánh Công ty CP Dược Hà Tĩnh tại Nghệ An	852.984.952	852.984.952	78.614.764	78.614.764
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	777.000.000	777.000.000	0	0
Công ty CP Dược phẩm TÊNAMYD	0	0	10.395.000.000	10.395.000.000
Các khoản phải trả khác tại Văn phòng Công ty	15.776.121.622	15.776.121.622	17.601.498.393	17.601.498.393
Các khoản phải trả người bán tại các Chi nhánh	365.068.786	365.068.786	1.035.052.657	1.035.052.657
Cộng	21.705.935.804	21.705.935.804	33.602.223.624	33.602.223.624

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	539.069.544	133.758.510
Công ty TNHH Thương Mại và Dược phẩm Nguyên Khánh	479.151.008	2.702
Công ty CP Đầu tư Bất động sản STARLAND	0	30.000.000
Các đối tượng khác	59.918.536	103.755.808
Cộng	539.069.544	133.758.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	264.398.310	3.114.947.563	3.379.345.873	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1.700.002.290	1.700.002.290	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	182.498.400	182.498.400	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	682.879.032	428.060.402	860.948.620	249.990.814
Thuế thu nhập cá nhân	26.546.888	123.706.270	145.551.158	4.702.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	472.072.972	1.894.491.126	2.366.564.098	0
Các loại thuế khác	0	141.386.727	141.386.727	0
Cộng	1.445.897.202	7.585.092.778	8.776.297.166	254.692.814
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	761.696.400	761.696.400
Cộng	0	0	761.696.400	761.696.400
14. Chi phí phải trả				
			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng			678.807.620	1.355.093.526
Các khoản trích trước khác			338.553.293	773.628.803
Các khoản trích trước khác			340.254.327	581.464.723
Cộng			678.807.620	1.355.093.526
15. Phải trả khác				
			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			73.108.247	127.057.783
Bảo hiểm xã hội			3.215.500	0
Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc đặt cọc tiền hàng			384.480.000	0
Công ty Dược Minh An đặt cọc tiền hàng			0	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			343.373.379	627.865.984
Cộng			804.177.126	1.054.923.767
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)			4.634.552.583	4.898.714.158
Cộng			4.634.552.583	4.898.714.158
(*) Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các Mậu dịch viên				

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.760.000.000	9.760.000.000	1.901.683.200	1.871.683.200	9.730.000.000	9.730.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	0	0	1.841.683.200	1.841.683.200	0	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An	0	0	1.841.683.200	1.841.683.200	0	0
<i>Vay Công ty mẹ</i>	9.700.000.000	9.700.000.000	0	0	9.700.000.000	9.700.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh (*)	9.700.000.000	9.700.000.000	0	0	9.700.000.000	9.700.000.000
<i>Vay cá nhân (**)</i>	60.000.000	60.000.000	60.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Vay tại Chi nhánh dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	0	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Vay cá nhân dài hạn tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	60.000.000	60.000.000	60.000.000	0	0	0
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	281.000.000	281.000.000	0	60.000.000	341.000.000	341.000.000
Vay cá nhân dài hạn tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn (**)	0	0	0	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Vay vốn nhà nước dự trữ thuốc phòng chống thiên tai (***)	281.000.000	281.000.000	0	0	281.000.000	281.000.000
<i>Vay tại Văn Phòng</i>	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000
Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	85.000.000	85.000.000	0	0	85.000.000	85.000.000
Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu	96.000.000	96.000.000	0	0	96.000.000	96.000.000
Cộng	10.041.000.000	10.041.000.000	1.901.683.200	1.931.683.200	10.071.000.000	10.071.000.000

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

(*) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 108/2018/HĐVV/NA-DNA ngày 10/8/2018. Mục đích vay: phục vụ nhu cầu tài chính của Công ty với thời hạn vay ban đầu là 01 năm, lãi suất vay 0%. Phụ lục số 03/2019/PL-HĐVV/NA-DNA gia hạn thời gian vay từ ngày 10/8/2019 đến ngày 10/8/2022, lãi suất cho vay là 0%/năm.

(**) Các khoản vay cán bộ nhân viên tại các chi nhánh để bổ sung nguồn vốn lưu động, kỳ hạn 1 năm, lãi suất quy định theo từng hợp đồng vay.

(***) Các khoản vay từ nguồn dự trữ miễn núi và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai.

Tất cả các khoản vay của Công ty không cần tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	423.999.999	14.609.446.986	5.569.281.679	80.602.728.664
Lãi trong kỳ	0	0	0	2.457.974.870	2.457.974.870
Phân phối lợi nhuận	0	0	566.983.987	(793.777.581)	(226.793.594)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	423.999.999	15.176.430.973	7.233.478.968	82.833.909.940
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	423.999.999	15.176.430.973	7.233.478.968	82.833.909.940
Lãi trong kỳ	0	0	0	1.977.837.103	1.977.837.103
Giảm khác	0	0	0	(797)	(797)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	423.999.999	15.176.430.973	9.211.315.274	84.811.746.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2021	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Ngân Anh	54,78%	32.869.550.000	32.869.550.000
Công ty TNHH Thủy Anh	0,00%	0	12.151.300.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vui chơi giải trí Đồ Sơn	20,25%	12.151.300.000	0
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	5,94%	3.561.900.000	3.561.900.000
Vũ Thị Kim Thanh	5,47%	3.281.250.000	3.281.250.000
Các cổ đông khác	13,56%	8.136.000.000	8.136.000.000
Cộng	100,00%	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)
USD	2.935,10	67.828.329	2.949,46	68.154.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm 2021	Năm 2020
	176.377.013.868	211.777.831.361
	3.573.307.663	2.580.223.959
Cộng	179.950.321.531	214.358.055.320
	21.023.177	688.639.261
	237.447.715	193.104.082
Cộng	258.470.892	881.743.343
	176.118.542.976	210.896.088.018
	3.573.307.663	2.580.223.959
Cộng	179.691.850.639	213.476.311.977

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Chi phí sản xuất chung vượt định mức

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	Năm 2021	Năm 2020
	137.433.906.862	166.104.170.926
	5.636.768.562	5.535.996.622
	(298.607.536)	515.018.412
Cộng	142.772.067.888	172.155.185.960

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Cộng

	Năm 2021	Năm 2020
	103.534.916	25.444.884
	0	8.598.800
	1.121.665.628	715.720.296
Cộng	1.225.200.544	749.763.980

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ

Cộng

	Năm 2021	Năm 2020
	64.452.039	375.198.484
Cộng	64.452.039	375.198.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	16.210.702.279	16.716.553.386
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	49.826.329	349.541.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.616.876	122.120.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.029.689	1.551.768.693
Chi phí bằng tiền khác	1.355.972.110	2.283.299.571
Cộng	19.174.147.283	21.023.283.786
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.193.493.737	8.772.742.809
Chi phí đồ dùng văn phòng	381.846.191	854.997.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	640.565.756	676.742.955
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	10.117.710	(615.914.716)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.029.689	2.290.459.549
Chi phí bằng tiền khác	4.602.139.843	5.561.595.156
Cộng	16.196.192.926	17.540.623.238
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.767.632.279	54.276.390.525
Chi phí nhân công	32.326.484.858	33.036.537.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.979.092.269	2.197.192.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.695.683.527	6.009.547.723
Chi phí bằng tiền khác	8.852.148.479	8.151.805.188
Cộng	89.621.041.412	103.671.473.661
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.405.897.505	3.140.853.902
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	651.676.795	273.541.258
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	221.000.000	268.212.455
Các khoản chi phí không được trừ khác	430.676.795	5.328.803
Thu nhập tính thuế	3.057.574.300	3.414.395.160
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	611.514.860	682.879.032
Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)	183.454.458	0
Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	428.060.402	682.879.032
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.977.837.103	2.457.974.870
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.977.837.103	2.457.974.870
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	329,64	409,66

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	897.465
VND	-100	(897.465)
Năm trước		
VND	+200	(32.626.323)
VND	-200	32.626.323

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	9.760.000.000	281.000.000	10.041.000.000
Phải trả người bán	21.705.935.804	0	21.705.935.804
Chi phí phải trả	678.807.620	0	678.807.620
Phải trả phải nộp khác	727.853.379	4.634.552.583	5.362.405.962
Cộng	32.872.596.803	4.915.552.583	37.788.149.386
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	9.730.000.000	341.000.000	10.071.000.000
Phải trả người bán	33.602.223.624	0	33.602.223.624
Chi phí phải trả	1.355.093.526	0	1.355.093.526
Phía trả phải nộp khác	927.865.984	4.898.714.158	5.826.580.142
Cộng	45.615.183.134	5.239.714.158	50.854.897.292

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		01/01/2021		31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	29.162.856.794	(1.011.279.996)	49.341.491.893	(1.001.162.286)	28.151.576.798	48.340.329.607
- Phải thu khác	454.456.398	0	1.997.942.455	0	454.456.398	1.997.942.455
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.130.746.503	0	8.439.683.863	0	18.130.746.503	8.439.683.863
TỔNG CỘNG	47.748.059.695	(1.011.279.996)	59.779.118.211	(1.001.162.286)	46.736.779.699	58.777.955.925
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	10.041.000.000	0	10.071.000.000	0	10.041.000.000	10.071.000.000
- Phải trả người bán	21.705.935.804	0	33.602.223.624	0	21.705.935.804	33.602.223.624
- Chi phí phải trả	678.807.620	0	1.355.093.526	0	678.807.620	1.355.093.526
- Phải trả khác	5.362.405.962	0	5.826.580.142	0	5.362.405.962	5.826.580.142
TỔNG CỘNG	37.788.149.386	0	50.854.897.292	0	37.788.149.386	50.854.897.292

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.901.683.200	8.763.849.500
Cộng	1.901.683.200	8.763.849.500

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.931.683.200	12.850.540.761
Cộng	1.931.683.200	12.850.540.761

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	Công ty mẹ	Vay nợ	0	9.700.000.000
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			1.497.827.649	855.252.454
Cộng			1.497.827.649	855.252.454

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2020 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Nhài



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Trọng Minh